

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh : Luận văn

ThS. Kinh tế: 60 31 01 / Lê Thị Thu Hà ; Nghd. : TS. Đào
Thị Bích Thủy

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện để phát triển nền kinh tế. Nền kinh tế nước ta đang phát triển với ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, để thực hiện quá trình CNH - HĐH đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu, trong đó đặc biệt chú trọng tới vùng KTTĐ của đất nước.

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng KTTĐ Bắc Bộ: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế. Cũng như các tỉnh khác trong cả nước, Bắc Ninh đã và đang nỗ lực thực hiện theo đường lối của Đảng: tiến hành CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Xuất phát điểm là một tỉnh thuần nông, có cơ cấu ngành kinh tế không cân đối, ngành công nghiệp thấp kém, do đó thực hiện công cuộc hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là một vấn đề hết sức khó khăn đối với Bắc Ninh. Ngay từ thời kỳ đầu tái lập (01/01/1997), Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra kế hoạch chính sách phát triển kinh tế gắn với chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành kinh tế, phấn đấu đưa Bắc Ninh thoát ra khỏi tình trạng thấp kém.

Đến nay, Bắc Ninh đã đạt được nhiều kết quả đáng kể trong lĩnh vực kinh tế - xã hội: GDP liên tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm, tăng tương ứng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Có được thành tựu như vậy là do Bắc Ninh đã xác định được một hướng đi phù hợp, hoà nhập được với tinh thần chung của cả nước cũng như xu thế phát triển của thế giới, xây dựng được một cơ cấu ngành kinh tế hợp lý, tận dụng được ưu thế riêng của tỉnh để phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Bắc Ninh vẫn còn bộc lộ một số mặt yếu kém như: tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa xứng với lợi thế của tỉnh, GDP bình quân đầu người chưa cao, thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào chưa mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng dịch vụ trong GDP đạt thấp.

Do vậy, tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành kinh tế để phát huy lợi thế so sánh của Bắc Ninh là một vấn đề hết sức cấp bách, phù hợp với tinh thần Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X; với chính sách phát triển kinh tế của tỉnh và trong giai đoạn hội nhập nền kinh tế thế giới hiện nay. Chính vì lẽ đó, tác giả chọn “*Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh*” làm đề tài của luận văn Thạc sỹ kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu:

Cho đến nay, nhiều công trình nghiên cứu đề cập ở các cấp độ khác nhau về quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh đã được công bố. Cụ thể là:

“Bắc Ninh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2001-2005” của Nguyễn Hữu Thành, (2005) - tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số 17, tr. 8-12. Trong bài này, tác giả đã phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2001 - 2005, đánh giá thành công và hạn chế,

sau đó đưa ra giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành này trong những năm tới. Vì phạm vi của bài viết chỉ dừng lại ở ngành nông nghiệp, phạm vi thời gian trong một giai đoạn ngắn nên chưa phản ánh được rõ nét bức tranh về các ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

“Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh từ 1986-2005 và một số giải pháp, kiến nghị” - Bài tham luận tại Hội thảo Khoa học: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh từ 1986-2005 của tác giả Ngô Văn Tuệ - Cục Thống kê Bắc Ninh.

“Động thái kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 1997 - 2005”, Nxb Thống kê (2006). Qua đó, những số liệu về các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh đã được phân tích và tập hợp một cách hệ thống và khá đầy đủ, vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế giai đoạn 1997 - 2005 cũng được khái quát qua tài liệu này. Tuy nhiên, phạm vi thời gian chỉ tính đến năm 2005 nên đến nay công trình này không còn phù hợp để phản ánh thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

“Nông thôn, nông nghiệp và nông dân Bắc Ninh trên đường đổi mới” của Trần Văn Tuý (Chủ biên), Nxb Thống kê (2008). Tuy không đề cập sâu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhưng cuốn sách này được ví như một kho thông tin về nông thôn, nông nghiệp và nông dân Bắc Ninh rất đồ sộ và phong phú. Nó giúp người đọc hình dung phần nào về sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và định hướng phát triển ngành này sau hơn 10 năm tái lập tỉnh.

Bên cạnh đó, còn một số tài liệu về Bắc Ninh như: Báo cáo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh; bài viết của tác giả Nguyễn Thế Thảo, (2003), “Bắc Ninh: Thành tựu đột phá và triển vọng đến năm 2010” - Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 8, tr. 22-24; (2002), “Bắc Ninh và 5 giải pháp thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn” - Tạp chí Nông thôn mới, số 1+2, tr. 64-65.

Những nghiên cứu trên vì mục đích và yêu cầu khác nhau nên nhìn chung chưa thoả đáng để phản ánh một cách có hệ thống về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến nay. Trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới hiện nay, Bắc Ninh định hướng phát triển kinh tế theo hướng CNH - HĐH thì liệu sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế với tốc độ như các giai đoạn trước có còn phù hợp không? Đây là một trong những câu hỏi đặt ra cho đề tài “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến nay và đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh trong những năm tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Phân tích chuyển dịch cơ cấu ngành và chuyển dịch trong nội bộ ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến nay.
- Từ đó đề xuất những quan điểm và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh
- Phạm vi nghiên cứu:

- + Về không gian: Nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh.
- + Về thời gian: Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến năm 2008.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu:

Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin trong quá trình nghiên cứu, kết hợp cùng các phương pháp như: tổng hợp, phân tích, so sánh, thống kê, logic, xử lý các nguồn số liệu và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

Đồng thời, luận văn cũng tham khảo các công trình nghiên cứu đã được công bố, kế thừa kết quả để làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài.

6. Dự kiến đóng góp của luận văn:

- Trình bày một cách hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh.
- Làm rõ những nhân tố tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh: quá trình xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lý và tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh trong những năm tới.

7. Bố cục của luận văn: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương.

- Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh.
- Chương 3: Quan điểm và giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh trong những năm tới

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.1. Khái niệm và phân loại cơ cấu ngành kinh tế

1.1.1. Khái niệm cơ cấu kinh tế

Khái niệm cơ cấu kinh tế được định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào cách tiếp cận, nghiên cứu.

Nhìn chung, có thể hiểu một cách đơn giản *cơ cấu kinh tế là tổng thể các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế của một quốc gia. Trong quá trình vận động của nền kinh tế, chúng có quan hệ tương tác lẫn nhau về số lượng, tỷ trọng và cùng hướng vào những mục tiêu đã xác định.*

Nền kinh tế quốc dân dưới góc độ cấu trúc là sự đan xen của nhiều loại cơ cấu khác nhau, có mối quan hệ chi phối lẫn nhau trong quá trình phát triển kinh tế. Trên bình diện vĩ mô, có các loại cơ cấu kinh tế cơ bản là cơ cấu vùng, lãnh thổ; cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế.

1.1.2. Cơ cấu ngành kinh tế

1.1.2.1. Khái niệm

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp ngành kinh tế được hình thành trên các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối quan hệ tổng hợp giữa các ngành với nhau phản ánh trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

1.1.2.2. Phân loại cơ cấu ngành kinh tế

Có nhiều cách phân loại các ngành hợp thành trong cơ cấu ngành kinh tế. Tuy nhiên, căn cứ vào phân ngành của Tổng cục Thống kê Việt Nam, có thể nhìn nhận nền kinh tế quốc dân ở nước ta là tổng hòa của ba nhóm ngành sau:

Nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp (ngành nông nghiệp), gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp; *Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng* (ngành công nghiệp), gồm các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, công nghiệp lọc dầu, ngành xây dựng; *Nhóm ngành dịch vụ* gồm các ngành thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, bưu điện và các ngành dịch vụ khác.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa và các yếu tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.2.1.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi cả về vị trí, vai trò, số lượng và chất lượng của các yếu tố, bộ phận hợp thành các ngành kinh tế đã có sao cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế và xã hội của một nước.

Mục tiêu của sự chuyển dịch là đạt được sự hài hòa, hợp lý giữa các bộ phận trong một chỉnh thể thống nhất của nền kinh tế quốc dân hay của khu vực nào đó. Một cơ cấu kinh tế hợp lý phải phản ánh được sự tác động của quy luật khách quan và phù hợp với các quy luật phát triển khách quan đó. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật ấy, người ta phân tích và đánh giá những xu thế phát triển để tìm ra phương án thay đổi cơ cấu có hiệu lực nhất trong từng điều kiện cụ thể.

1.2.1.2. Vai trò của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế do yêu cầu của CNH-HĐH. Vì thế, vai trò hết sức to lớn của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực để tìm ra các ngành kinh tế mũi nhọn, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa các ngành kinh tế trong tổng thể nền kinh tế để tạo đà cùng nhau phát triển.

Ngày nay, xu hướng hội nhập nền kinh tế thế giới đang diễn ra mạnh mẽ, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế giúp các quốc gia có thể phát huy được lợi thế so sánh của mình, có điều kiện tiếp thu trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao tính hiệu quả và mở rộng hơn quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế trên mọi lĩnh vực.

1.2.2. Những chỉ tiêu và nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.2.2.1. Những chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu GDP

Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Cơ cấu hàng xuất khẩu

1.2.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Điều kiện tự nhiên: sự đa dạng, phong phú của tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, là nhân tố phải tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược cơ cấu.

Dân số và lao động được xem là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Trong đó, kết cấu dân cư và trình độ dân trí, quy mô dân số và thu nhập của họ là những mặt tác động này lên quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Vị trí địa lý cũng là một yếu tố phải được xem xét khi hình thành cũng như định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Yếu tố này trở nên quan trọng trong điều kiện xây dựng nền kinh tế mở, tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Tiến bộ khoa học - công nghệ không những chỉ tạo ra những khả năng sản xuất mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành làm tăng tỷ trọng của chúng trong tổng thể nền kinh tế (làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế) mà còn tạo ra những nhu cầu mới, đòi hỏi sự xuất hiện một số ngành công nghiệp non trẻ công nghệ tiên tiến như: dầu khí, điện tử... do đó có triển vọng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Vai trò của Nhà nước bao gồm đường lối chính sách, cơ chế quản lý, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế như quan hệ kinh tế đối ngoại và hợp tác phân công lao động quốc tế. Trong trao đổi quốc tế mỗi nước, mỗi vùng đều phát huy lợi thế so sánh của mình trên cơ sở chuyên môn hoá vào các ngành, lĩnh vực có chi phí tương đối thấp. Chính chuyên môn hoá đã thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội phát triển và kết quả là làm biến đổi cơ cấu ngành kinh tế.

1.3. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại một số địa phương ở nước ta giai đoạn từ 1997 đến nay

1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Hưng Yên

Nhìn chung, những năm qua, Hưng Yên đã đạt được những thành tựu trên là do:

Thứ nhất là chính sách phát triển đúng đắn, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường.

Thứ hai là với chính sách mở cửa, ưu đãi đầu tư tự nhiên dự án sản xuất, công nghiệp đã được triển khai hoạt động có hiệu quả mở ra một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ tham gia xuất khẩu làm phong phú thêm chủng loại hàng xuất khẩu của tỉnh.

Thứ ba là, khuyến khích hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Khôi phục các làng nghề truyền thống, nhân cấy nghề mới được coi trọng, trong một số làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã hoạt động trở lại.

1.3.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Vĩnh Phúc

Tóm lại những năm qua Vĩnh Phúc đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại.

Nguyên nhân cơ bản của những thành tựu trên là:

- Tỉnh uỷ đã ban hành Nghị quyết 10 về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đã tạo ra bước đột phá mới trong sản xuất hàng hoá, tăng tỷ trọng chăn nuôi, thuỷ sản, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, góp phần tích cực xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn và nông dân qua các chương trình khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật cho nông dân.

- Tạo môi trường thể chế ổn định và hoàn thiện, định hướng phát triển đúng đắn, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn tạo mọi điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho các nhà đầu tư.

- Hàng năm tỉnh đầu tư ngân sách để triển khai các dự án cải tạo vùng trũng để nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, gia súc, gia cầm, hỗ trợ các xã nghèo, hộ nghèo.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh

Qua một số thành tựu cơ bản về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Hưng Yên và Vĩnh Phúc, có thể rút ra những kinh nghiệm sau cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh:

- Thường xuyên chú trọng tìm ra những giải pháp mới để phát triển các ngành kinh tế của tỉnh.
- Khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất đai, đầu tư cải tạo để tăng diện tích đất cho nông nghiệp, chuyển đổi đất trồng lúa, màu hiệu quả thấp sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích nông dân dồn điền đổi thửa để tạo thành những khu sản xuất tập trung để phát triển kinh tế.
- Hoàn thiện môi trường thể chế, định hướng đúng đắn, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài tạo nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Chú trọng công tác đào tạo và phát huy nguồn lực con người, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn.
- Tập trung ưu tiên phát triển sản xuất những sản phẩm có lợi thế của tỉnh để có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Ví dụ như sản xuất nông sản đặc biệt ở Hưng Yên, trồng hoa, rau sạch và phát triển ngành du lịch ở Vĩnh Phúc.

Qua những phân tích trên và kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở hai địa phương, có thể thấy rằng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là nhiệm vụ sống còn của mỗi vùng, quốc gia và khu vực. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phải dựa trên tiềm năng và vị trí sẵn có của từng địa phương, lấy yếu tố thị trường làm mục tiêu, một số ngành kinh tế phải đi trước đón đầu và mang tính dự báo. Từ đó, xác định mục tiêu và phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát huy lợi thế cao nhất của địa phương mình.

Chương 2

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở BẮC NINH

2.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh

Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Bắc Ninh bao gồm:

2.1.1. Vị trí địa lý

Bắc Ninh thuộc đồng bằng sông Hồng và là một trong 8 tỉnh của vùng KTTĐ Bắc Bộ, khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao, giao lưu kinh tế mở với cả nước, tạo cho tỉnh nhiều lợi thế về phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

2.1.2. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và dân số

** Đặc điểm địa hình*

Bắc Ninh có địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đồi núi chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,53%) so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Quế Võ và Tiên Du. Bên cạnh đó, một số vùng trũng nếu biết khai thác có thể tạo cảnh quan sinh thái đầm nước vào mùa mưa để phục vụ cho các hoạt động văn hoá, du lịch.

** Đặc điểm khí hậu, thủy văn, nguồn nước*

- *Về khí hậu*: Bắc Ninh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23-24°C. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng rau, hoa quả, chăn nuôi, tạo ra giá trị lớn trên một đơn vị diện tích.

- *Đặc điểm thủy văn*: Bắc Ninh có 4 con sông chính chảy qua là Sông Đuống, Sông Cầu, Sông Thái Bình và Sông Ngũ Huyện Khê. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các hệ thống sông ngòi nội địa tạo thành mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, mật độ lưới sông khá cao, trung bình 1,0-1,2km/km². Với hệ thống sông này nếu biết khai thác trị thủy và điều tiết nước sẽ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tiêu thoát nước của tỉnh.

** Tài nguyên:*

- *Khoáng sản, rừng*: Bắc Ninh là tỉnh nghèo về tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng. Điều này lý giải tại sao ngành công nghiệp khai khoáng của Bắc Ninh kém phát triển và tốc độ tăng trưởng ngày càng giảm.

- *Đất*: Bắc Ninh thuộc tỉnh “đất chật người đông”. Tổng diện tích đất tự nhiên của Bắc Ninh là 822,7 km², trong đó đất nông nghiệp chiếm 55,81%; đất lâm nghiệp chiếm 0,76%; nuôi trồng thủy sản chiếm 6,2%; đất chuyên dùng và đất ở chiếm 29,67%; đất chưa sử dụng còn 0,78%. Tuy nhiên, nếu biết khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất, Bắc Ninh sẽ tận dụng được lợi thế để phát triển các ngành kinh tế, nhất là nông nghiệp.

- *Tài nguyên nhân văn, du lịch*: Bắc Ninh có tiềm năng văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Miền đất Kinh Bắc xưa là vùng đất địa linh nhân kiệt, quê hương của Kinh Dương Vương, Lý Bát Đế, nơi hội tụ của kho tàng văn hóa nghệ thuật đặc sắc với những làn điệu Quan họ trữ tình đậm thắm, dòng nghệ thuật tạo hình, tranh dân gian Đông Hồ nổi tiếng. Con người Bắc Ninh mang trong mình truyền thống văn hóa Kinh Bắc, mang đậm nét dân gian của vùng trăm nghề như tơ tằm, gốm sứ, đúc đồng, trạm bạc, khắc gỗ, vẽ tranh dân gian.

**Đặc điểm dân số, nguồn nhân lực.*

Dân số: Đến năm 2008, dân số trung bình của Bắc Ninh là 1.035,9 ngàn người, cơ cấu dân số Bắc Ninh thuộc loại trẻ. Phân bố dân cư Bắc Ninh mang đậm sắc thái nông nghiệp, nông thôn với tỉ lệ 82,3%, dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 17,7%, chưa bằng 1/2 tỉ lệ dân đô thị của cả nước.

Nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao. Ước tính 2008, dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh Bắc Ninh là 639,9 nghìn người, chiếm 61,8% tổng dân số. Trong đó, dân số có khả năng lao động luôn chiếm trên 98% dân số trong độ tuổi lao động. NNL này chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và nguồn nhân lực trẻ chiếm tỉ trọng cao.

Chất lượng của NNL được thể hiện chủ yếu qua trình độ học vấn và đặc biệt là trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trình độ học vấn của NNL Bắc Ninh cao hơn so với mức trung bình cả nước và đã vượt mức trung bình của ĐB Sông Hồng và vùng KTTĐ Bắc Bộ.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Về kinh tế

Trong 12 năm qua, kinh tế của Bắc Ninh luôn phát triển ổn định với nhịp độ cao. Chỉ riêng năm 1998, tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 1 con số (7,84%), 11 năm còn lại đều ở mức hai con số. Trong đó, cao nhất là năm 2000 với 16,6% và năm 2008 là 16,23%. Tính bình quân mỗi năm từ 1997-2008, GDP của Bắc

Ninh tăng 13,9%. Mức tăng này không chỉ cao hơn trung bình cả nước mà còn xếp thứ hai trong vùng đồng bằng Sông Hồng (sau tỉnh Vĩnh Phúc).

Về văn hoá - xã hội

Các hoạt động xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người dân tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế - xã hội góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân Bắc Ninh. Trong những năm qua, chất lượng hoạt động các lĩnh vực văn hóa, xã hội không ngừng được nâng lên.

2.1.4. Vai trò của Nhà nước, nhu cầu của thị trường trong từng giai đoạn phát triển.

Nhu cầu của thị trường, xã hội trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Với định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, công nghiệp trọng tâm vào những ngành mũi nhọn và đầu tư theo chiều sâu, Bắc Ninh cần phải tính đến yếu tố quan trọng hàng đầu này để hình thành các sản phẩm đầu ra của ngành công nghiệp và nông nghiệp. Từ đó, định hướng sản xuất cái gì và số lượng bao nhiêu trong mỗi giai đoạn nhằm đáp ứng cho nhu cầu của thị trường và xã hội.

Mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế của nước ta ảnh hưởng rất lớn tới chính sách phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Thường thì các địa phương sẽ vạch ra mục tiêu, chính sách phát triển của mình sau khi đã quán triệt tinh thần các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc và vận dụng vào thực tiễn của địa phương mình.

Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc trong việc quản lý, duy trì sự cân đối hợp lý và bền vững của các ngành trong nền kinh tế nước ta càng trở nên quan trọng.

Để thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Nhà nước phải sử dụng những chính sách, cơ chế quản lý có tác động trực tiếp đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bắc Ninh được xếp vào vùng KTTĐ Bắc Bộ. Do đó, trong những năm qua, tỉnh đã được quan tâm đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng, được khuyến khích phát triển kinh tế theo hướng CNH - HĐH và chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành kinh tế. Bên cạnh đó, sức ép đối với tỉnh là làm thế nào để thực hiện được nhiệm vụ to lớn của vùng KTTĐ của đất nước với bộ mặt kinh tế xã hội phát triển xứng đáng trọng trách mà Đảng và Nhà nước giao phó.

2.1.5. Cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá.

Các thành tựu của cách mạng khoa học công nghệ và sự bùng nổ thông tin. Bắc Ninh cũng như các địa phương khác trong cả nước trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu nhờ ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất như cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp, thay thế kiểu sản xuất truyền thống bằng hình thức công nghiệp và bán công nghiệp.

Xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa tác động rất mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta cũng như tỉnh Bắc Ninh nói riêng. Nền kinh tế nước ta hiện nay ngành nông nghiệp đang chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và định hướng xuất khẩu các sản phẩm nông sản là chủ yếu để phát huy được lợi thế so sánh của đất nước. Song, đây cũng là những mặt hàng thế mạnh của một số nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan. Với định hướng như vậy, xu thế toàn cầu hoá tạo cho ta cơ hội mới nhưng cũng không ít khó khăn và thách thức để cạnh tranh với nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Qua những phân tích trên, có thể khái quát những mặt thuận lợi và khó khăn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Bắc Ninh như sau:

Những thuận lợi

Bước vào những năm đầu thế kỷ XXI, Bắc Ninh có những thuận lợi về phát triển kinh tế - xã hội như năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng đã phát triển một bước, tiềm lực kinh tế khá phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Nguồn lực về lao động, đất đai, mặt nước chưa sử dụng vẫn còn ; khả năng tăng năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi còn lớn. Vị trí địa lý của Bắc Ninh gắn với vùng KTTĐ Bắc Bộ và nằm cạnh thủ đô Hà Nội đưa lại những cơ hội mới cho sự phát triển.

Khó khăn và thách thức

- Điểm xuất phát nền kinh tế thấp, tài nguyên khoáng sản ít, mật độ dân số cao, đất nông nghiệp ít phì nhiêu, dễ bị lũ lụt.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất còn ít, công nghệ cao chưa nhiều, chưa hình thành được ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chiếm ưu thế tiêu thụ trên thị trường trong nước và xuất khẩu chưa nhiều. Do đó sức cạnh tranh của nền kinh tế Bắc Ninh chưa cao, nhất là khi hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế quốc tế thì sức ép cạnh tranh sẽ càng quyết liệt hơn.

- Đời sống nhân dân tuy có được cải thiện nhưng chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực trong tỉnh rất lớn và tiếp tục tăng.

- Lực lượng lao động đông đảo nhưng lao động được đào tạo cơ bản, có tay nghề cao chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển nhanh, hiện đại, nhất là đang thiếu các doanh nhân, các tổng công trình sư, các nhà quản lý giỏi.

2.2. Tổng quan về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến nay.

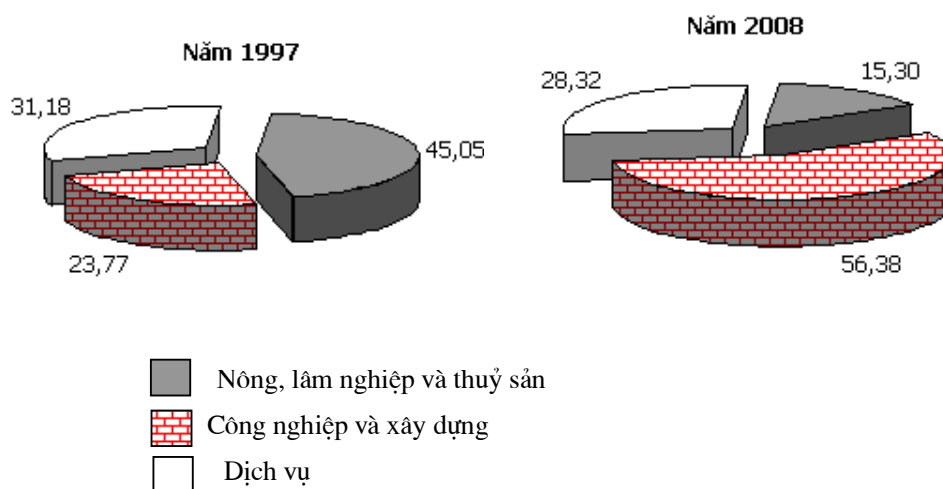
Bảng 2.1: Cơ cấu GDP các ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh từ 1997-2008

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Chia ra:		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1997	100,0	45,05	23,77	31,18
2000	100,0	37,96	35,67	26,37
2001	100,0	34,19	37,58	28,23
2002	100,0	32,30	40,08	27,62
2003	100,0	29,00	43,90	27,10
2004	100,0	28,22	44,69	27,09
2005	100,0	26,26	45,92	27,82
2006	100,0	21,31	49,52	29,17
2007	100,0	16,61	57,24	26,15
Ước 2008	100,0	15,30	56,38	28,32

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến năm 2008

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu GDP phân theo ba ngành kinh tế



**Bảng 2.2: Tốc độ tăng trưởng GTSX giai đoạn 1997-2008
theo các ngành kinh tế (Theo giá so sánh 1994)**

Năm	Tổng giá trị sản phẩm (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng trong các ngành (%)		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1997	1.706,7	6,98	12,05	13,77
1999	2.134,4	6,72	41,50	7,63
2001	2.838,4	3,50	19,70	21,45
2003	3.671,9	5,53	21,18	12,17
2005	4.766,1	4,78	18,46	16,13
2007	6.349,6	-0,76	20,57	19,54
2008	7.380,3	0,78	20,41	18,34

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến năm 2008

Cơ cấu ngành kinh tế của Bắc Ninh trong 12 năm qua đã có sự chuyển dịch khá rõ nét và phù hợp với định hướng đưa tỉnh Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 và sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Biểu hiện của sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế chủ yếu ở hai ngành sản xuất vật chất cơ bản là nông nghiệp và công nghiệp. Còn ở ngành dịch vụ duy trì ở mức tương đối ổn định hơn. Năm 1997, tỷ trọng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tới 45,05%, nhưng đến năm 2007 đã giảm xuống 18,65% và năm 2008 chỉ còn 15,3%. Trong khi đó, ngành công nghiệp - xây dựng ngày càng khẳng định được vị trí và tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, được quan tâm đầu tư nhiều nên chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu ngành kinh tế. Tỷ trọng đã tăng từ 23,77% năm 1997 lên 56,38% năm 2008. Đối với ngành dịch vụ, cơ cấu lại giảm từ 31,18% năm 1997 xuống còn 26,37% năm 2000. Tuy nhiên, từ năm 2001 đến nay đã tăng trở lại và duy trì ổn định ở mức trên dưới 28%.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ

2.3.1. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản

Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường. Sản xuất nông nghiệp, những năm đầu mới tái lập tỉnh do năng suất thấp, nhu cầu về lương thực lại cao nên nông nghiệp vẫn được

coi là “*mặt trận hàng đầu*”. Vì thế, nhiệm vụ trọng tâm của những năm này là đầu tư cho sản xuất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực. Từ năm 2001 đến nay, thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ nên kết quả sản xuất nông nghiệp đã từng bước thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường và chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH - HĐH. Đáng chú ý là, ngày 20/6/2001 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-TU về “*định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2001-2005*”, trong đó nêu rõ: “...*phấn đấu đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính*...”. Vì thế, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng: Tỷ trọng trồng trọt ngày càng giảm, tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp ngày càng tăng.

Bảng 2.3: Cơ cấu GDP ngành nông nghiệp của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997-2008

(theo giá thực tế)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng	Cơ cấu GTSX theo giá thực tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1997	100	95,7	0,9	3,4
2000	100	95,8	0,7	3,5
2001	100	95,4	0,7	3,9
2002	100	95,0	0,6	4,4
2003	100	94,5	0,4	5,1
2004	100	93,5	0,3	6,2
2005	100	92,6	0,3	7,1
2006	100	92,5	0,3	7,2
2007	100	91,9	0,4	7,7
2008	100	91,3	0,3	8,4

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến 2008

Trong ngành nông nghiệp, được chia thành 3 ngành cấp 2 là trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Từ năm 1997 đến 2008, cơ cấu nội bộ ngành có chiều hướng chuyển dịch tích cực: tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần từ 67,3% năm 1997 ước tính còn 52,4% năm 2008, chăn nuôi từ 29,8% năm 1997 ước tăng lên 44,1% năm 2008 còn ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 3-4%).

Bảng 2.4: Tình hình chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp từ 1997-2008

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1997	100	67,3	29,7	3,0
2000	100	67,2	29,4	3,4

2001	100	64,0	32,4	3,5
2002	100	61,5	35,2	3,2
2003	100	59,6	37,1	3,3
2004	100	57,4	38,7	3,9
2005	100	56,6	39,4	4,0
2006	100	55,9	40,1	4,1
2007	100	55,1	41,0	3,9
Ước 2008	100	52,4	44,1	3,5

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến 2008

Đến thời kỳ 2001-2005, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) đã có những chuyển biến rõ nét: Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng lên. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân mỗi năm thời kỳ 2001-2005 tăng 2,19%, thấp hơn mức 8,88% của kỳ trước (1997-2000). Đến năm 2008, tổng diện tích gieo trồng ước 94.022 ha, giảm 2,97% so với năm 2007; trong đó cây lương thực có hạt giảm 2,8% (riêng cây lúa giảm 2,86%).

Cơ cấu cây trồng cũng có sự chuyển dịch theo hướng các cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp, quy mô, diện tích gieo trồng và tỷ trọng giá trị sản xuất ngày càng giảm. Bên cạnh đó, các cây trồng có giá trị kinh tế cao, quy mô sản xuất và giá trị ngày càng tăng. Ngoài ra, trong những năm gần đây, tỉnh chú trọng phát triển ngành trồng hoa và cây cảnh nên diện tích trồng loại cây này cũng tăng nhanh hơn.

- *Chăn nuôi* được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng đem lại giá trị cao bằng nhiều mô hình như nuôi bò lai, lợn siêu nạc, ngan Pháp, gà vịt siêu trứng,... tập trung với qui mô lớn, thậm chí tỉnh Bắc Ninh còn khuyến khích chăn nuôi theo mô hình trang trại với nhiều loại vật nuôi mới như đà điểu, hươu,... Đặc biệt là, giai đoạn 2001-2005 đã chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, giá trị tăng thêm của khu vực này tăng khá đều hàng năm. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân mỗi năm thời kỳ 2001-2005 tăng 9,25%, cao hơn mức 2,19% của ngành trồng trọt nên đã giữ được nhịp độ tăng ổn định của toàn ngành nông nghiệp ở mức 4,84% năm về giá trị sản xuất và 5,58% về giá trị tăng thêm.

Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 29,4% năm 2000 lên 35,22% năm 2002 và 39,37% năm 2005, ước tính tăng đến 44,10% năm 2008.

Bảng 2.6: Kết quả chăn nuôi của tỉnh Bắc Ninh từ 1997-2008

Năm	Trâu (Con)	Bò (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (1000 con)
1997	19.583	36.969	332.026	2.830
2000	17.065	42.647	419.685	3.037
2001	12.727	41.989	417.575	3.406
2002	12.018	43.969	443.729	3.812
2003	11.258	48.320	473.343	3.956
2004	9.503	54.622	451.347	3.388
2005	8.046	59.822	462.687	3.676

2006	4.888	59.360	474.791	3.486
2007	4.082	60.599	384.915	3.807
2008	3.493	49.646	416.940	3.923

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2000, 2005, 2008

- *Dịch vụ nông nghiệp*, những năm qua, hoạt động dịch vụ nông nghiệp đã phát triển cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả hoạt động. Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 1997 đạt 38,6 tỷ đồng, năm 2007 đạt 95,4 tỷ đồng, 2008 ước đạt 100,8 tỷ đồng và có tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1997-2008 là 9,12%.

Ngành lâm nghiệp có quy mô nhỏ, do diện tích đất lâm nghiệp ít (chiếm 0,74% trong tổng diện tích đất tự nhiên). Những năm qua, phong trào trồng cây phân tán được quan tâm chỉ đạo và khuyến khích phát triển. Thực hiện mục tiêu chung của phát triển lâm nghiệp Bắc Ninh là: Xây dựng rừng cảnh quan môi trường gắn với du lịch - dịch vụ nên ngành lâm nghiệp vẫn giữ vững và phát triển được vốn rừng. Để phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của tỉnh và góp phần cải tạo đất, các loại cây như keo, thông đã được trồng để thay thế cho hơn 200 ha cây bạch đàn. Giá trị sản xuất của ngành này cũng giảm qua các năm, từ 11,9 tỷ đồng năm 2000 còn 5,77 tỷ đồng năm 2005 (giá so sánh 1994).

Ngành thủy sản: Quy mô diện tích và sản lượng thu hoạch hàng năm tăng nhanh. Năm 1997, diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.792 ha mặt nước, đến năm 2005 là 4.558 ha, năm 2008 ước đạt 5.177 ha. Sản lượng thủy sản năm 1997 là 5,26 nghìn tấn, tăng lên 17,6 nghìn tấn năm 2005, năm 2006 là 20,5 nghìn tấn và ước năm 2008 là 23,41 nghìn tấn. Bên cạnh việc tăng quy mô, hình thức nuôi trồng thủy sản cũng dần chuyển từ kiểu truyền thống sang nuôi bán thâm canh và thâm canh nên đưa năng suất cá bình quân từ 1,46 tấn/ha tăng lên 3,86 tấn/ha năm 2005.

2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành công nghiệp - xây dựng

Những năm gần đây, trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh, sản xuất công nghiệp là một bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất và chủ yếu tạo ra GDP hàng năm. Từ xuất phát điểm với tỷ trọng thấp (23,77% năm 1997), đến năm 2005, tỷ trọng này được nâng lên là 45,92% và năm 2008 ước đạt 56,38% trong GDP. Bình quân mỗi năm từ 1997-2008, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) tăng 33,5%. Trong đó, có sự đóng góp to lớn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (bình quân tăng 142%/năm). Đến năm 2008, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 đạt 16,05 nghìn tỷ đồng, gấp 7,68 lần so với năm 1997. Qua bảng 2.1, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng của Bắc Ninh tăng lên dần dần hàng năm cho thấy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Bắc Ninh đã đi đúng theo hướng CNH - HĐH mà Đại hội Đảng bộ của tỉnh đã đề ra ngay từ thời kỳ đầu tái lập tỉnh.

Bảng 2.7: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu trong ngành công nghiệp - xây dựng từ 1997-2008

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng	CN khai thác	CN chế biến	SX, PP điện, nước	Xây dựng
1997	100	0,6	58,9	0,3	40,2
2000	100	0,0	79,8	0,1	20,1
2001	100	0,0	82,6	0,1	17,3

2002	100	0,8	84,2	0,1	14,9
2003	100	0,4	84,7	0,2	14,7
2004	100	0,2	85,9	0,1	13,8
2005	100	0,1	85,7	0,1	14,1
2006	100	0,1	85,0	0,1	14,8
2007	100	0,1	87,6	0,1	12,2
2008	100	0,1	88,0	0,1	11,8

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê Bắc Ninh từ năm 2000 đến 2008

Xét trong nội bộ ngành công nghiệp, có sự chuyển dịch bước đầu tạo ra cơ cấu hợp lý. Đến nay, công nghiệp Bắc Ninh đã có đủ 3 ngành công nghiệp cấp I, trong đó, công nghiệp chế biến là chủ yếu, chiếm hơn 99% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

- Trong công nghiệp chế biến của Bắc Ninh, một số ngành chủ lực được đầu tư phát triển nhanh và đồng bộ nên tạo ra giá trị sản xuất lớn và tăng nhanh như sản xuất thực phẩm đồ uống bình quân mỗi năm tăng 58,92%; ngành dệt tăng 52,23%, sản xuất trang phục tăng 28,13%; sản xuất giấy tăng 36,36%; sản xuất vật liệu xây dựng tăng 31,58%; sản xuất kim loại tăng 47,54%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 29,98%, sản phẩm đồ gỗ tăng 28,49%.

Những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh tập trung phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và đô thị, mở rộng nâng cao chất lượng sản phẩm các làng nghề với các ngành hàng chủ yếu:

- + Công nghiệp chế biến nông - lâm sản và thực phẩm
- + Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gồm, sứ, thủy tinh đã và đang phát triển mạnh bao gồm cả các đơn vị Trung ương và địa phương.
- + Công nghiệp dệt, da, may mặc
- + Công nghiệp cơ khí, điện, điện tử:
- + Công nghiệp hoá chất, phân bón:

- *Xây dựng cơ bản (XD CB)* là một trong những lĩnh vực quan trọng của đầu tư phát triển. Kết quả của hoạt động này là làm tăng thêm tài sản cố định cho nền kinh tế quốc dân, phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của toàn xã hội. Với lợi thế là tỉnh có tiềm năng về nghề xây dựng, những năm qua, cùng với việc phát huy các nguồn lực của mọi thành phần kinh tế để tăng cường cho đầu tư thì hoạt động XD CB cũng được tạo điều kiện về vốn để triển khai xây dựng các dự án, công trình. Vì thế, bình quân mỗi năm từ 1997-2005, giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng 14,78%, trong đó giai đoạn 2001-2005 có tốc độ tăng cao hơn (16,09%). Năm 2005, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.128,6 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994) thì đến năm 2008 tăng gần gấp đôi, ước đạt 2.087,7 tỷ đồng.

Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng, hoạt động thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm và chỉ đạo. Đến nay, đã có 14 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 7.483 ha (KCN 6.499 ha và Khu đô thị 984 ha). Trong đó có 4 KCN đã đi vào hoạt động, 3 KCN mới khởi công xây dựng và 2 đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, đang chuẩn bị khởi công. Đặc biệt, tỉnh tập trung chuẩn bị mặt bằng và hạ tầng cơ sở hiện đại, thuận lợi cho các dự án khi vào đầu tư. Tính đến hết tháng 10 năm 2008, Bắc Ninh đã thu hút 173 dự án FDI và 12 chi nhánh - văn phòng đại diện, với tổng vốn đầu tư đăng ký 2.460,63 triệu USD, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 249 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 21.968,82 tỷ đồng. Các

dự án ODA đang tiếp tục thực hiện. Tính đến năm 2008, tổng số doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 2.811 doanh nghiệp, 235 chi nhánh, 26 văn phòng đại diện với tổng số vốn đăng ký 14.600 tỷ đồng. Công tác kiểm tra doanh nghiệp, thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” được triển khai thực hiện tốt.

2.3.3. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ

Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội ngày càng khẳng định vai trò to lớn của ngành dịch vụ. Tuy tỷ trọng ngành dịch vụ ở Bắc Ninh giữ ở mức tương đối ổn định trong những năm qua nhưng đã có sự chuyển dịch chủ yếu là trong nội bộ ngành theo hướng tích cực.

Bảng 2.8 cho thấy, tỷ trọng đóng góp vào GDP của ngành dịch vụ chủ yếu là những ngành kinh doanh có tính chất thị trường như thương nghiệp, vận tải, thông tin liên lạc, tài chính tín dụng và kinh doanh bất động sản.

Ở nhóm các ngành kinh doanh này, mặc dù còn một số lĩnh vực chưa được đầu tư tương xứng nên chưa phát huy được chức năng điều tiết vĩ mô và làm dịch vụ tốt cho sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, nhưng vẫn là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ.

Bảng 2.8: Đóng góp của một số ngành dịch vụ chủ chốt vào GDP giai đoạn 1997-2008 (%)

Năm	1997	2000	2005	2006	2007	2008
Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP	31,18	26,37	27,82	29,18	26,15	28,32
Trong đó: % đóng góp của một số ngành chủ chốt						
Thương nghiệp	5,20	5,14	6,56	6,70	6,28	7,26
Khách sạn và nhà hàng	0,78	0,78	0,85	0,55	0,56	0,65
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3,32	2,99	3,46	4,37	3,54	3,46
Tài chính tín dụng	1,17	1,16	2,17	2,44	2,98	3,25
Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn	8,92	6,93	6,25	6,00	4,60	4,69
Giáo dục và đào tạo	3,94	3,11	2,94	2,98	2,73	2,93
Khoa học và công nghệ	0,07	0,14	0,12	0,27	0,39	0,44
Quản lý Nhà nước và ANQP	6,18	4,04	3,22	3,29	2,76	2,83

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê Bắc Ninh từ năm 2000 đến 2008

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên thị trường xã hội năm 1997 đạt 953,8 tỷ đồng đến năm 2000 đạt 1.490,5 tỷ đồng, tăng 1,56 lần so với năm 1997, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1998-2000 là 16%. Năm 2007 đạt 6.680,4 tỷ đồng, tăng 32,16% so năm 2006, năm 2008 ước tính đạt 9.786,7 tỷ đồng (giá thực tế).

Hoạt động thương mại diễn ra trên thị trường có nhiều chuyển biến tốt theo hướng tích cực, sức mua tăng, hàng hoá kinh doanh có khối lượng dồi dào, cơ cấu, chủng loại phong phú, quy cách mẫu mã ngày càng được cải tiến, cung ứng dịch vụ dần được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng xã hội, góp phần thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng Công nghiệp, Dịch vụ, Nông nghiệp.

Hoạt động XNK liên tục có mức tăng trưởng đã tác động tích cực tới hầu hết các ngành sản xuất và dịch vụ. Số lượng đơn vị tham gia xuất nhập khẩu đã tăng lên nhanh chóng qua các thời kỳ. Năm 1997 có 7 doanh nghiệp hoạt động XNK. Năm 2000 có 39 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động XNK. Năm 2007 trên địa bàn toàn tỉnh có 135 doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK gồm 4 doanh nghiệp trung ương, 85 doanh nghiệp địa phương và 46 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 1997 kim ngạch xuất khẩu đạt 24,7 triệu USD. Đến năm 2007 đạt 356,359 triệu USD, tăng 96,4% so với năm 2006.

- Giai đoạn 1998-2000 cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng Công nghiệp - Nông lâm sản - Thủ công mỹ nghệ.

- Giai đoạn 1998-2000: Cơ cấu hàng nhập khẩu nhóm hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất năm 1997 đạt 58% tăng 72% năm 2000, máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định phục vụ cho quá trình đầu tư năm 1997 đạt 11% năm 2000 đạt 12%, nhóm hàng tiêu dùng giảm dần năm 1997 là 31% tổng kim ngạch nhập khẩu đến năm 2000 giảm xuống 16%.

- Giai đoạn 2001-2007: Cơ cấu hàng nhập khẩu theo hướng tăng nhanh tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định phục vụ cho quá trình đầu tư.

Dịch vụ vận tải ngày càng gia tăng với khối lượng vận chuyển hàng hoá là 18,86 triệu tấn năm 2007, tăng 6,85%, năm 2008 ước 18,3 triệu tấn. Khối lượng vận chuyển hành khách 5,89 triệu năm 2007, tăng 37,6% so với năm 2006, ước 6,2 triệu năm 2008.

Trong mấy năm gần đây, hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn tăng trưởng khá mạnh. Năm 2008, hoạt động bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển mạnh, thị trường viễn thông và internet phát triển nhanh, mạng lưới bưu chính viễn thông và cơ sở vật chất kỹ thuật tiếp tục được tăng cường, các trạm thu phát sóng tiếp tục được đầu tư xây dựng ở nhiều địa phương, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và nhu cầu của nhân dân, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội phát triển. Tổng số thuê bao điện thoại ước tính 821.593 thuê bao, tăng 337.406 thuê bao so với cùng kỳ, trong đó, thuê bao cố định là 185.046 và thuê bao di động 577.347.

Hoạt động du lịch được quan tâm phát triển. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1997-2000 chỉ đạt hơn 27 tỷ đồng, giai đoạn 2001-2007 đã tăng gấp hơn 8 lần đạt 220 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động du lịch còn thấp. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch năm 2007 khoảng 45 tỷ đồng, năm 2008 ước đạt 80 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994). Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 1999-2000 là 13,08% và thời kỳ 2001-2007 là 15,4%.

Tuy nhiên mạng lưới kinh doanh du lịch Bắc Ninh còn ít và bất cập, khả năng tài chính, nghiệp vụ hạn chế. Mặt khác trong số 115 cơ sở kinh doanh đa số là các dịch vụ lưu trú (92 cơ sở), các dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, hướng dẫn viên chiếm tỷ lệ thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch trên địa bàn.

Hoạt động tín dụng tiếp tục tăng trưởng. Tổng nguồn vốn huy động năm 2007 là 8.026,8 tỷ đồng, tăng 63,5% so với năm 2006. Mặc dù giá cả tăng, nhưng do các chi nhánh ngân hàng đã đẩy mạnh việc mở rộng mạng lưới hoạt động và đa dạng hoá các hình thức huy động vốn với nhiều kỳ hạn khác nhau nên kết quả huy động khá. Ước năm 2008, tổng nguồn vốn huy động 9.000 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2007, thấp hơn nhiều so với mức tăng 63,5% của năm 2007.

2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động

2.4.1. Về cơ cấu lao động theo ba ngành kinh tế

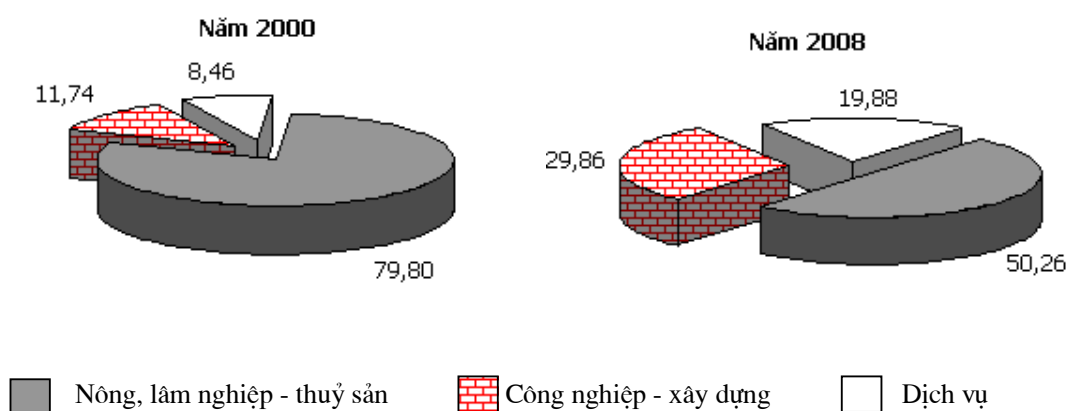
Năm 2007, Bắc Ninh có 870,856 nghìn người sống ở khu vực nông thôn (chiếm 85,19%), quần tụ trong 108 xã, 7 thị trấn. Mật độ 1.243 người/km², lao động nông nghiệp chiếm 54,97%, công nghiệp chiếm 27,37%, dịch vụ chiếm 17,66% so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã tác động làm cho lao động xã hội cũng chuyển dịch mạnh theo. Năm 1997, lao động làm việc ở ngành nông nghiệp chiếm tới 86,1%, năm 2000 là 80,2%, nhưng đến năm 2008 ước còn 41,5%; ngành công nghiệp và xây dựng từ 7,3% năm 1997 tăng lên 29,2% năm 2008. Cơ cấu lao động ngành dịch vụ cũng có sự gia tăng khá nhanh, từ 6,6% năm 1997 đến năm 2008 ước là 19,88%. Tuy nhiên, xét về tốc độ chuyển dịch thì chuyển dịch lao động trong ngành kinh tế vẫn chậm hơn so với cơ cấu kinh tế. Đây là điểm đáng quan tâm đối với các nhà quản lý và là thách thức đối với kinh tế khi giải quyết việc làm chưa được đầu tư đúng mức.

Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản có tỷ trọng ngày càng giảm, từ 79,804% năm 2000 xuống còn 63,923% năm 2005 và 50,26% năm 2008, ngược lại tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng dần trong cơ cấu lao động của tỉnh.

So với cả nước, năm 2007 tỷ trọng lao động trong nông - lâm nghiệp - thủy sản của tỉnh còn chiếm 54,97% cao hơn so với cả nước là 54,568%. Ngược lại tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ của tỉnh chỉ chiếm 17,66%, nhỏ hơn so với tỷ trọng của cả nước là 25,88%.

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu lao động theo ba ngành kinh tế



Lao động ngành dịch vụ tăng từ 8,454% năm 2001 lên tới 19,88% năm 2008. Tuy không thu hút được nhiều lao động so với ngành công nghiệp - xây dựng và một số ngành khác nhưng sự tăng trưởng của hoạt động thương mại dịch vụ đã thu hút, duy trì được hàng nghìn lao động và con số này gia tăng từ 7-10% hàng năm, có năm tăng tới 15%.

2.4.2. Về chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn lao động của tỉnh đã qua đào tạo có xu hướng ngày càng gia tăng. Tỷ lệ đã qua đào tạo trình độ đại học so với tổng số lực lượng lao động đã qua đào tạo trong ngành công nghiệp tăng từ 6.300 người năm 2001 lên 17.300 người năm 2008, nông nghiệp từ 2.300 người lên 3.900 người, dịch vụ từ 14.300 người lên 27.700 người từ năm 2001 đến năm 2008.

2.5. Đánh giá chung sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh

2.5.1. Những thành tựu

Nhìn tổng quát trong những năm qua, quy mô GDP tăng liên tục, nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997-2008 tăng 13,9%/ năm.

- Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ: tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

- + Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP từ 45,05% năm 1997 đã giảm xuống 15,3% năm 2008; tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 23,77% năm 1997 lên 35,67% năm 2008 ước lên tới 56,38%.

- + Ngành nông nghiệp nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ tăng năng suất cây trồng và vật nuôi cùng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ cơ cấu thuần nông sang sản xuất hàng hoá theo hướng tiến bộ, gia tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, phát triển nuôi trồng các loại cây, con đặc sản có giá trị kinh tế cao.

- + Ngành công nghiệp - xây dựng: Bình quân giai đoạn 1997-2008, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) tăng 33,5%/năm. Từ năm 2000 đến nay sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển một cách mạnh mẽ, luôn giữ được vai trò “đầu tàu”.

- + Ngành dịch vụ: Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 22,35%/năm. Tuy tỷ trọng dịch vụ trong GDP ngày càng giảm: chuyển dịch từ 31,18% năm 1997 ước còn 28,32% năm 2008, nhưng các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ ngày càng đa dạng, nhiều hàng hoá, lưu thông thông suốt.

- Cơ cấu lao động cũng có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp từ 11,74% (2000) tăng lên 29,86% (2008): tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ cũng tăng từ 8,45% (2000) lên 19,88% (2008), tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 79,8% (2000) xuống còn 50,26% (2008).

2.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Những mặt tồn tại

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh vẫn còn một số tồn tại đáng chú ý là:

- Tính bền vững, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; GDP bình quân đầu người còn thấp. Vệ sinh, môi trường nông thôn đã và đang là vấn đề bức xúc ở nhiều địa phương trong tỉnh.

- Công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư triển khai còn chậm; quy hoạch chưa theo kịp với nhu cầu phát triển, thu hút vốn đầu tư nói chung, đầu tư từ bên ngoài chưa mạnh. Thiếu cơ chế quản lý sử dụng vốn có hiệu quả, đầu tư còn mang tính dàn trải, không bám sát thực tế nên hệ thống hạ tầng nông thôn của tỉnh hiện nay vẫn còn cần thêm nguồn vốn và cơ chế hình thành vốn để xây dựng, duy trì, bảo dưỡng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tỷ trọng dịch vụ trong GDP đạt thấp. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất gặp nhiều khó khăn do chưa có sự đồng thuận giữa người dân và chính quyền.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành chưa đạt được tính khăng khít và đồng bộ. Bên cạnh đó, trụ sở và trang thiết bị văn phòng của một số UBND tỉnh còn lạc hậu. Mặt bằng về trình độ công chức chủ chốt của xã cũng như điều kiện làm việc của họ có sự chênh lệch nhau giữa các xã trong tỉnh.

- Trong nông nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, thực hiện công tác “đồn điền đổi thửa” gặp nhiều khó khăn vì thế chưa tạo ra được vùng sản xuất hàng hoá tập trung hiệu quả cao. Quy mô

trang trại nhìn chung còn rất nhỏ. Vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp và đổi mới công nghệ kỹ thuật còn thiếu nên việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Khả năng cạnh tranh của hàng nông sản chưa cao. Việc khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng nông sản đang còn là một vấn đề khó khăn đối với Bắc Ninh.

- Trong công nghiệp, giá trị sản xuất tăng trưởng nhanh nhưng chưa tạo ra ngành thế mạnh, mũi nhọn, có tính chủ lực để cạnh tranh trên thị trường; sản phẩm công nghiệp chủ yếu còn mang tính gia công, lắp ráp, giá trị nội địa tăng chậm. Công nghiệp chế biến nông, lâm và thủy sản chưa được chú trọng đầu tư.

- Thương mại và dịch vụ chuyển dịch chậm, chưa tạo ra được thương hiệu hàng hoá có sức cạnh tranh cao, các loại hình dịch vụ cấp cao phát triển chưa đủ để đưa ngành dịch vụ hội nhập với nền kinh tế thế giới. Du lịch tuy có lợi thế để phát triển so với các địa phương khác trong cả nước nhưng chất lượng ngành du lịch còn kém, chưa được quan tâm đầu tư có chiều sâu vì thế chậm phát triển.

Tóm lại, trong những năm qua, kinh tế - xã hội của Bắc Ninh đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật nhưng bên cạnh đó vẫn còn những vấn đề tồn tại cần khắc phục để đạt kết quả cao hơn trong phát triển kinh tế của tỉnh.

Nguyên nhân của những mặt tồn tại

+ *Nguyên nhân chủ quan:*

- Công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành có lúc, có nơi còn chậm đổi mới, thiếu chủ động, quyết liệt.

- Triển khai cải cách hành chính chưa mạnh, kỷ luật hành chính chưa nghiêm. Nhân cách, ý thức tổ chức kỷ luật, trình độ và tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức vẫn còn yếu kém.

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các cấp, các ngành chưa được cập nhật thường xuyên, kịp thời và chất lượng chưa cao.

+ *Nguyên nhân khách quan:*

- Điểm xuất phát về kinh tế và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội còn thấp, sức ép giải quyết một số vấn đề xã hội như việc làm, học tập, chữa bệnh tăng nhanh và quá tải.

- Tình hình thời tiết diễn biến thất thường, giá cả hàng hoá biến động, chủ yếu là tăng mạnh, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn biến phức tạp.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở BẮC NINH TRONG NHỮNG NĂM TỚI

3.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh

3.1.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hội nhập tạo cho thị trường xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Bắc Ninh ngày càng được mở rộng hơn về quy mô, phong phú hơn về chủng loại, nhạy cảm hơn về giá cả. Hội nhập tạo cơ hội thuận lợi hơn cho việc nhập nguyên liệu, vật tư, máy móc nhập khẩu của các doanh nghiệp Bắc Ninh.

Tuy nhiên, hội nhập làm cho hàng hoá, dịch vụ của Bắc Ninh sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh gay gắt hơn, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa.

3.1.1.2. Bối cảnh kinh tế trong nước.

Cơ cấu ngành kinh tế những năm qua đã chuyển dịch theo hướng tích cực: Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP, tăng tương ứng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng. Năm 1990, cơ cấu ngành kinh tế là: Nông nghiệp, lâm nghiệp - thủy sản: 38,74%; Công nghiệp - xây dựng: 22,67%; Dịch vụ: 38,59%. Năm 2008 tỷ trọng tương ứng là: 22,10%; 39,73% và 38,17%. Trong chuyển dịch cơ cấu ngành, ngành nông nghiệp bước đầu đã tạo ra được hiệu quả trong gắn kết sản xuất với thị trường, áp dụng khoa học công nghệ tiến tiến trong sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngành công nghiệp có chiều hướng gia tăng các sản phẩm công nghệ chất xám, công nghệ cao và coi trọng đổi mới công nghệ trong sản xuất. Ngành dịch vụ tuy có chiều hướng giảm tỷ trọng trong GDP nhưng đã quan tâm phát triển các loại hình dịch vụ cao cấp.

3.1.2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Cơ cấu GDP sẽ có trạng thái: các ngành phi nông nghiệp chiếm khoảng 85-88% tăng 0,4-0,6%/năm, trong đó khu vực dịch vụ chiếm khoảng 42-45%. Tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất chiếm khoảng 63% trong tổng số GDP.

3.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Bắc Ninh.

3.2.1. Các quan điểm phát triển

Tiếp tục phát triển Bắc Ninh với tốc độ nhanh nhưng phải bền vững, hiệu quả và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại để phát huy các lợi thế so sánh về vị trí địa lý kinh tế và NNL của tỉnh.

3.2.2. Các mục tiêu phát triển

3.2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Nhanh chóng xây dựng Bắc Ninh đạt mục tiêu cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 với một hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ gắn kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng của vùng Thủ đô Hà Nội.

3.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Về phát triển kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt 15-16%; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 18-21%/năm, khu vực dịch vụ tăng khoảng 17-18%/năm. Thời kỳ 2011 - 2015 mức tăng trưởng kinh tế 13%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng bình quân trên 15%/năm, khu vực dịch vụ tăng bình quân 14-15%/năm.

- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt khoảng 1300 USD.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2010 tỷ trọng các ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm khoảng 15% ; năm 2015 xuống dưới 10% và năm 2020 khoảng 5-6%. Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 52-53% năm 2010 và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 31-32%, đến năm 2015 các tỷ lệ tương đương là : 56%, 35% ; năm 2020, công nghiệp vẫn đạt khoảng 57% và dịch vụ đạt khoảng 37%.

- Tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh phấn đấu tăng bình quân hàng năm trên 25%.

- Tăng nhanh đầu tư toàn xã hội, giải quyết tốt tích lũy và tiêu dùng, thu hút mạnh các nguồn vốn bên ngoài, thời kỳ 2006 - 2010 tổng vốn đầu tư xã hội dự kiến đạt 38-40% GDP; 2011-2020 khoảng 42-45%.

- Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2010 đạt 3200 tỷ đồng, tăng bình quân 25%/năm đạt tỷ lệ thu ngân sách từ GDP là 20% năm 2020.

Về phát triển xã hội.

- Nâng cao chất lượng nguồn lao động, giải quyết việc làm; giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị từ 4,5% hiện nay xuống 4 - 4,2% và tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn khoảng 88 - 90% vào năm 2015.

- Giải quyết việc làm bình quân hàng năm khoảng 22-24 nghìn lao động, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động xã hội theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp, đến năm 2010 lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 40%.

- Phấn đấu đến năm 2010 hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục bậc trung học, 100% các trường được kiên cố hoá; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống vật thể và phi vật thể; Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao.

- Đến năm 2015, tỷ lệ đô thị hoá ít nhất đạt khoảng 45-50%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động khoảng 70%.

- Đến năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt khoảng 39-40%, đến năm 2015 khoảng 50-60%. Đến năm 2010, có 80% lao động có việc làm sau khi đào tạo. Đến năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo còn dưới 1,5-2% (theo chuẩn năm 2005).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2010 giảm còn khoảng 1,5%.

Về bảo vệ môi trường.

3.2.2.3. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Bảng 3.1: Dự kiến chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2015 và 2020 của tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	2015	2020	2015	2020	2015	2020
Cơ cấu GDP (giá thực tế)	9	6	56	57	35	37

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư Bắc Ninh - Định hướng phát triển kinh tế đến năm 2020

Trong những năm tới cần chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tỷ trọng nông nghiệp giảm nhưng giá trị tuyệt đối của nông nghiệp vẫn tăng lên đáng kể. Cụ thể như sau:

- *Ngành nông nghiệp:* Dựa trên cơ sở chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu trong nội bộ ngành, phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh chăn nuôi, đưa các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào trồng trọt và chăn nuôi, chuyển một số diện tích đất ở những nơi có điều kiện gần thị trường sang trồng rau, cây trái và trồng hoa. Từ nay đến 2015, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như hoa-cây cảnh, cây lương thực, cây thực phẩm, cây khoai tây, rau màu, đậu tương, lạc. Trong đó tăng diện tích trồng hoa - cây cảnh theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, dự kiến khoảng 600 ha vào năm 2010.

Giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, đi sâu thâm canh tăng năng suất cây trồng và vật nuôi. Phấn đấu đạt lương thực đầu người (cây có hạt) khoảng 506 kg năm 2010. Từ đó nâng cao giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên một ha đất canh tác, đạt khoảng 34 triệu đồng vào năm 2010 (theo giá so sánh 1994). Tăng tỷ suất hàng hoá lên khoảng 40% vào năm 2010 và 55% vào năm 2015.

Tập trung phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn hướng nạc, chăn nuôi gia cầm. Cải tạo đàn lợn nái ngoại, đưa tỷ lệ đàn lợn hướng nạc ngoại lên 50-60% tổng đàn lợn thịt vào năm 2010 và những năm sau đó đạt khoảng 75-80%. Phát triển nhanh đàn gia cầm với tỷ lệ tăng trưởng quy mô bình quân đạt 9-10%/năm. Tiếp tục phát triển đàn bò lai sind, đưa cơ cấu tăng lên 85% vào năm 2010.

Bảo vệ rừng trồng hiện có, trồng mới rừng để phủ xanh diện tích đất trống còn lại góp phần cải thiện môi trường sinh thái, tăng khả năng phòng hộ của rừng và tạo cảnh quan để phát triển du lịch. Dự kiến giai đoạn 2011-2015 trồng 12-13 triệu cây phân tán.

Tăng sản lượng cá tôm với chất lượng cao gấp 2-3 lần hiện nay do nhu cầu tiêu dùng thủy sản tăng lên. Mở rộng các mô hình thâm canh cá theo kiểu công nghiệp và kỹ thuật cao để giá trị sản xuất đạt từ 100-150 triệu đồng/ha. Đưa diện tích nuôi thả cá kết hợp chăn nuôi của Bắc Ninh lên khoảng 6,5 nghìn ha.

Phát triển các loại hình dịch vụ nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá.

- *Ngành công nghiệp - xây dựng*: Phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế công nghiệp cao đạt nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2015 khoảng 16-17% và 15-16% vào 2016-2020. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo, đồng thời phát triển mạnh nhóm ngành có lợi thế về nguồn nguyên liệu địa phương, có khả năng thu hồi vốn nhanh, có cơ hội chọn đối tác đầu tư bên ngoài. Từng bước mở rộng phạm vi công nghiệp chế biến để tăng nhanh giá trị đồng thời phục vụ nhu cầu các đô thị, các khu công nghiệp và xuất khẩu. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, nhất là nguyên liệu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản, các ngành nghề truyền thống như gốm mỹ nghệ, chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dệt, may mặc và da giày.

Tiếp tục quy hoạch mở rộng 2 KCN tập trung Tiên Sơn và Quế Võ, quy hoạch xây dựng mới thêm 4 KCN. Đến 2010 dự kiến diện tích đất sử dụng cho KCN tập trung đạt đến 1.900 ha. Quy hoạch mở rộng và quy hoạch mới các KCN làng nghề và cụm công nghiệp để đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh có gần 39 khu với tổng diện tích 715 ha tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của địa phương đầu tư phát triển, giải quyết việc làm phần lớn cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Ngành dịch vụ*: Phát triển du lịch với sản phẩm chủ đạo là du lịch văn hoá. Phấn đấu đạt nhịp độ gia tăng hàng năm cho giai đoạn 2011-2015 là 15-16%, với doanh thu ước đạt 1000 tỷ đồng vào năm 2015. Bên cạnh đó, tập trung phát triển mạnh các loại hình dịch vụ như cải tiến kỹ thuật, dịch vụ pháp luật, dịch vụ thông tin, chuyển giao công nghệ, dịch vụ văn hoá-vui chơi nghỉ cuối tuần. Phát huy vị thế liên kề Hà Nội, có thể phát triển mạnh các loại dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, thương mại và dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ vận tải, dịch vụ nhà ở, nhà nghỉ. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ để đáp ứng nhu cầu sản xuất, đô thị hoá và đời sống, góp phần đóng góp cao hơn vào tăng trưởng GDP của tỉnh.

3.3. Một số giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Bắc Ninh

3.3.1. Các giải pháp vĩ mô thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Giải pháp về quy hoạch không gian kinh tế - xã hội

* *Quy hoạch vùng sản xuất hàng nông sản gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.*

* *Phát triển các khu công nghiệp, cụm làng nghề và đa dạng hoá các hình thức kinh doanh.*

** Quy hoạch không gian văn hoá, du lịch*

Giải pháp về vốn

** Giải pháp huy động vốn*

** Giải pháp sử dụng vốn*

Giải pháp về nguồn nhân lực

Giải pháp về công nghệ và môi trường

** Đổi mới kỹ thuật và công nghệ cho sản xuất kinh doanh của tỉnh*

** Về bảo vệ môi trường*

Giải pháp về cải cách hành chính

Giải pháp về mở rộng thị trường

3.3.2. Giải pháp phát triển từng ngành.

3.3.2.1. Các giải pháp phát triển ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả nông nghiệp và kinh tế nông thôn để đến năm 2010 tỷ trọng giữa chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chiếm tới 60% giá trị toàn ngành nông nghiệp theo mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra.

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hiệu quả kinh tế, từng bước đáp ứng tiêu dùng của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh chăn nuôi, đưa chăn nuôi thành ngành chính, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

3.3.2.2. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

Tập trung phát triển ngành công nghiệp - xây dựng được xác định là giải pháp cơ bản, lâu dài với định hướng phát triển công nghiệp hài hoà với nông nghiệp. Cụ thể là:

Xác định các ngành mũi nhọn, chuyên sâu để công nghiệp phát triển có chiều sâu, thân thiện với môi trường.

Quy hoạch, phân bố hợp lý các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phục vụ sơ chế, tinh chế.

Đầu tư phát triển cơ sở chế tạo phục vụ công nghiệp chế biến

Phát triển các ngành dịch vụ công nghiệp nhằm phục vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản xuất khẩu.

Đẩy nhanh công nghiệp chế biến phục vụ nông nghiệp để có sản phẩm có giá trị cao, có thương hiệu trên thị trường trong nước và ngoài nước.

Kiên toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý ngành xây dựng để nâng cao chất lượng công trình trong thời kỳ hội nhập.

Nâng cao năng lực và chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch xây dựng kiến trúc.

3.3.2.3. Các giải pháp phát triển ngành dịch vụ

Tăng cường hoạt động của hệ thống dịch vụ và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của tỉnh.

Phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong tiến trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển dịch vụ đào tạo và dạy nghề bằng cách khuyến khích, đầu tư và hỗ trợ xây dựng các trung tâm đào tạo và dạy nghề.

Phát triển các loại hình dịch vụ thương mại đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội.

Phát triển các loại hình dịch vụ du lịch tạo nguồn thu cho ngân sách và giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính ngân hàng để tạo nguồn thu ngoại tệ.

Phát triển các hình thức dịch vụ bảo hiểm, nhất là bảo hiểm nông nghiệp.

KẾT LUẬN

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đối với mỗi vùng và địa phương trong cả nước không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, trong mỗi thời kỳ phát triển của nền kinh tế, nó lại có vai trò rất quan trọng. Nghiên cứu thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong 12 năm qua, tác giả đã thể hiện được cái mới và sự cần thiết của đề tài.

Qua quá trình nghiên cứu, có thể đi đến một số kết luận sau:

- Dựa trên cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và phân loại cơ cấu ngành kinh tế theo tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê, luận văn đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

- Thông qua số liệu đã thống kê được, luận văn đi vào phân tích chuyển dịch cơ cấu ngành và nội bộ từng ngành kinh tế của tỉnh Bắc Ninh từ 1997-2008. Qua đó có thể thấy kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, cơ cấu ngành kinh tế Bắc Ninh đã có những bước chuyển biến đáng kể, giữ vai trò to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh đi lên. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế diễn ra chủ yếu ở hai ngành là nông, lâm nghiệp - thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Ngành dịch vụ tuy vẫn giữ ở mức ổn định nhưng tỷ trọng của ngành này trong GDP còn thấp và tốc độ phát triển còn chậm. Như vậy sẽ không hợp lý vì trong xu thế hội nhập nền kinh tế toàn cầu hiện nay, nước ta cũng như các quốc gia trên thế giới đang chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng mạnh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Vấn đề đặt ra là: Bắc Ninh có thể tiến tới một cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH - HĐH hay không trong điều kiện ngày càng khó khăn hơn bởi sự tác động của những nhân tố chủ quan và khách quan?

Sau cùng, luận văn đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Bắc Ninh trong những năm tới. Tác giả hi vọng rằng, những giải pháp đó sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hơn cho quá trình đổi mới nền kinh tế của tỉnh để bắt kịp với đà phát triển chung của đất nước.

